

Số: 325/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận đủ điều kiện tốt nghiệp sinh viên khóa 2020CĐLT (20C2) và  
CĐLT khóa cũ (Đợt xét tháng 06/2022)**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-LTT-TC ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 573/QĐ-LTT-ĐT ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ Trung cấp, Cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-LTT-ĐT ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đào tạo 713;

Căn cứ biên bản buổi họp xét công nhận tốt nghiệp cao đẳng ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm học 2021 - 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận đủ điều kiện tốt nghiệp cao đẳng, hệ chính quy cho 67 sinh viên của các khóa, cụ thể như sau:

1. Khóa 2020 CĐLT (20C2) : 57 sinh viên

2. Các khóa CĐLT khóa cũ : 10 sinh viên

(có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, đã nộp chứng chỉ Tin học và ngoại ngữ theo quy định được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Các sinh viên có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TS-ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Đinh Văn Đệ**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG, HỆ CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số 325/QĐ-LTT-ĐT ngày 21 tháng 6 năm 2022  
của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | Mã SV    | Họ đệm              | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp học   | TBC TL | Xếp loại TN | Chứng chỉ |    |
|-----|----------|---------------------|-------|-----------|------------|-----------------|-----------|--------|-------------|-----------|----|
|     |          |                     |       |           |            |                 |           |        |             | TH        | AV |
| 1   | 20006769 | Phan Quốc           | Bảo   | Nam       | 30/03/1973 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.69   | Trung bình  |           |    |
| 2   | 20005845 | Hoàng Văn           | Chinh | Nam       | 14/01/2002 | Bắc Giang       | 20C2-ĐCN1 | 6.49   | Trung bình  |           |    |
| 3   | 20006723 | Đỗ Huỳnh Đức        | Duy   | Nam       | 10/05/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.96   | Trung bình  |           |    |
| 4   | 20005753 | Lê Văn Khương       | Em    | Nam       | 27/07/1996 | Bến Tre         | 20C2-ĐCN1 | 7.11   | Khá         |           |    |
| 5   | 20004355 | Cao Văn             | Hiền  | Nam       | 10/04/1995 | Quảng Bình      | 20C2-ĐCN1 | 6.98   | Trung bình  |           |    |
| 6   | 20005433 | Trần Trung          | Hiếu  | Nam       | 25/02/2002 | Long An         | 20C2-ĐCN1 | 5.60   | Trung bình  |           |    |
| 7   | 20002810 | Nguyễn Phi          | Hùng  | Nam       | 28/11/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.10   | Trung bình  |           |    |
| 8   | 20002585 | Đặng Thanh          | Liêm  | Nam       | 07/10/2000 | Quảng Nam       | 20C2-ĐCN1 | 5.63   | Trung bình  |           |    |
| 9   | 20006539 | Nguyễn Phi          | Long  | Nam       | 05/02/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.84   | Trung bình  | A         |    |
| 10  | 20003933 | Huỳnh Minh          | Luân  | Nam       | 25/02/2002 | Tiền Giang      | 20C2-ĐCN1 | 5.58   | Trung bình  |           |    |
| 11  | 20006730 | Triệu               | Minh  | Nam       | 17/04/2000 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.21   | Trung bình  |           |    |
| 12  | 20006502 | Lê Văn Hoàng        | Nam   | Nam       | 20/01/2002 | Nghệ An         | 20C2-ĐCN1 | 7.02   | Khá         | A         |    |
| 13  | 20000802 | Võ Minh             | Nhật  | Nam       | 26/12/2000 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 7.61   | Khá         |           |    |
| 14  | 20006537 | Lê Chiêu            | Phong | Nam       | 07/10/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.30   | Trung bình  | A         | B  |
| 15  | 20004734 | Ngô Thanh           | Phong | Nam       | 20/05/2002 | Bến Tre         | 20C2-ĐCN1 | 6.43   | Trung bình  |           |    |
| 16  | 20000794 | Nguyễn Trọng        | Quân  | Nam       | 05/07/1993 | Hà Tĩnh         | 20C2-ĐCN1 | 6.45   | Trung bình  |           | B  |
| 17  | 20005575 | Mohamed Nguyễn Thái | San   | Nam       | 29/01/2001 | Bến Tre         | 20C2-ĐCN1 | 5.72   | Trung bình  |           |    |
| 18  | 20004096 | Nguyễn Minh         | Sang  | Nam       | 12/07/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.59   | Trung bình  |           |    |
| 19  | 20006768 | Đoàn Thanh          | Tâm   | Nam       | 24/05/1992 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 7.21   | Khá         |           |    |
| 20  | 20005752 | Lê Thanh            | Tân   | Nam       | 08/06/1997 | Bến Tre         | 20C2-ĐCN1 | 6.49   | Trung bình  |           |    |



| STT | Mã SV    | Họ đệm            | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp học   | TBC TL | Xếp loại TN | Chứng chỉ |    |
|-----|----------|-------------------|--------|-----------|------------|-----------------|-----------|--------|-------------|-----------|----|
|     |          |                   |        |           |            |                 |           |        |             | TH        | AV |
| 21  | 20001091 | Nguyễn Hữu        | Thịnh  | Nam       | 19/06/1991 | Bến Tre         | 20C2-ĐCN1 | 8.41   | Giỏi        |           | B  |
| 22  | 20004377 | Trần Văn          | Thông  | Nam       | 28/06/2002 | Lâm Đồng        | 20C2-ĐCN1 | 6.67   | Trung bình  |           |    |
| 23  | 20003348 | Bùi Xuân          | Thượng | Nam       | 04/03/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.69   | Trung bình  |           |    |
| 24  | 20001938 | Huỳnh Trọng       | Tiến   | Nam       | 14/11/1997 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.91   | Trung bình  |           |    |
| 25  | 20006503 | Trần Minh         | Tiến   | Nam       | 24/12/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.16   | Trung bình  | A         |    |
| 26  | 20006722 | Huỳnh Thanh       | Tín    | Nam       | 18/05/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 5.97   | Trung bình  |           |    |
| 27  | 20001092 | Lưu Đức           | Trung  | Nam       | 13/09/1993 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 7.22   | Khá         |           |    |
| 28  | 20006750 | Nguyễn Văn        | Trung  | Nam       | 05/10/1994 | Bình Thuận      | 20C2-ĐCN1 | 6.24   | Trung bình  |           |    |
| 29  | 20006522 | Lư Chí            | Vỹ     | Nam       | 6/11/2002  | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-ĐCN1 | 6.76   | Trung bình  | A         | B  |
| 30  | 20006051 | Châu Huỳnh        | Anh    | Nữ        | 30/08/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-KTD1 | 7.52   | Khá         | A         |    |
| 31  | 20006052 | Nguyễn Thuý       | Hiền   | Nữ        | 02/10/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-KTD1 | 7.47   | Khá         | A         |    |
| 32  | 20004597 | Nguyễn Huỳnh Ngọc | Thiện  | Nam       | 11/08/2002 | Bến Tre         | 20C2-KTD1 | 7.30   | Khá         | A         |    |
| 33  | 20006069 | Nguyễn Hoàng Anh  | Thư    | Nữ        | 10/10/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-KTD1 | 6.92   | Trung bình  | A         |    |
| 34  | 20006054 | Nguyễn Kiều Minh  | Thư    | Nữ        | 09/07/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-KTD1 | 8.14   | Khá         | A         |    |
| 35  | 20006046 | Đỗ Hà Triệu       | Vy     | Nữ        | 10/9/2002  | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-KTD1 | 6.86   | Trung bình  | A         |    |
| 36  | 20004195 | Doãn Thị          | Yến    | Nữ        | 20/04/1985 | Hà Nội          | 20C2-KTD1 | 8.98   | Giỏi        | A         |    |
| 37  | 20006411 | Lê Gia            | Ân     | Nam       | 21/10/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 7.83   | Khá         | A         | A  |
| 38  | 20006382 | Lê Ngô Thanh      | Cường  | Nam       | 12/09/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 8.05   | Giỏi        | A         | A  |
| 39  | 20006397 | Bùi Nguyễn Tuấn   | Duy    | Nam       | 21/03/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 7.52   | Khá         | A         | A  |
| 40  | 20006409 | Hoàng Ngọc        | Long   | Nam       | 19/10/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 8.03   | Giỏi        | A         | A  |
| 41  | 20006412 | Lê Quỳnh Ngọc     | Mẫn    | Nữ        | 04/10/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 6.51   | Trung bình  | A         | A  |
| 42  | 20006426 | Trần Võ Khánh     | Quỳnh  | Nữ        | 31/08/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 7.64   | Khá         | A         | A  |
| 43  | 20006422 | Đặng Gia          | Thành  | Nam       | 03/12/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 8.59   | Giỏi        | A         | A  |
| 44  | 20006405 | Lâm Hồng          | Thịnh  | Nam       | 18/05/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 8.25   | Giỏi        | A         | A  |
| 45  | 20006398 | Nguyễn Hoàng      | Thuận  | Nam       | 17/05/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 6.53   | Trung bình  | A         | A  |
| 46  | 20006423 | Nguyễn Trần Đức   | Thuận  | Nam       | 23/09/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 7.82   | Khá         | A         |    |



| STT | Mã SV    | Họ đệm           | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Lớp học   | TBC TL | Xếp loại TN | Chứng chỉ |    |
|-----|----------|------------------|-------|-----------|------------|-----------------|-----------|--------|-------------|-----------|----|
|     |          |                  |       |           |            |                 |           |        |             | TH        | AV |
| 47  | 20006424 | Trần Ngọc Bảo    | Thy   | Nữ        | 05/12/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-NNA1 | 7.12   | Khá         | A         | A  |
| 48  | 20006095 | Trương Quang     | Anh   | Nam       | 18/3/2002  | Hải Phòng       | 20C2-QTD1 | 6.56   | Trung bình  |           |    |
| 49  | 20006098 | Đào Hữu Ngọc     | Diệu  | Nữ        | 08/12/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 6.67   | Trung bình  |           |    |
| 50  | 20006108 | Nguyễn Trần Châu | Giang | Nữ        | 22/01/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 7.95   | Khá         | A         |    |
| 51  | 20006106 | Huỳnh Thị Ngọc   | Lan   | Nữ        | 31/12/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 7.33   | Khá         |           |    |
| 52  | 20006079 | Đinh Thị         | Mi    | Nữ        | 31/01/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 7.04   | Khá         | A         |    |
| 53  | 20006094 | Huỳnh Phạm Hải   | My    | Nữ        | 03/09/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 6.87   | Trung bình  | A         |    |
| 54  | 20006103 | Tạ Trọng         | Nghĩa | Nam       | 09/03/2002 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 20C2-QTD1 | 7.94   | Khá         | A         |    |
| 55  | 20006117 | Nguyễn Đặng Thảo | Nhi   | Nữ        | 08/11/2002 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 7.04   | Khá         | A         |    |
| 56  | 20006121 | Trần Minh        | Son   | Nam       | 06/08/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 20C2-QTD1 | 7.57   | Khá         | A         |    |
| 57  | 20006078 | Nguyễn Thành     | Thuận | Nam       | 06/01/2002 | Tiền Giang      | 20C2-QTD1 | 7.07   | Khá         | A         |    |
| 58  | 18005809 | Hồ Tấn           | Lộc   | Nam       | 19/06/1996 | Long An         | 18C2-CCK1 | 7.34   | Khá         | A         | B  |
| 59  | 18005808 | Trần Quốc        | Mạnh  | Nam       | 16/06/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 18C2-CCK1 | 6.91   | Trung bình  | A         | B  |
| 60  | 19005320 | Nguyễn Đắc       | Đức   | Nam       | 06/12/1996 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 6.59   | Trung bình  | A         |    |
| 61  | 19004691 | Hoàng Phước Ngọc | Duy   | Nam       | 22/10/2000 | Bình Phước      | 19C2-ĐĐT1 | 6.74   | Trung bình  | A         | B  |
| 62  | 19004945 | Nguyễn Minh      | Hiếu  | Nam       | 12/11/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 6.39   | Trung bình  | A         | B  |
| 63  | 19004949 | Nguyễn Văn       | Hoài  | Nam       | 15/03/1998 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 6.94   | Trung bình  | A         | B  |
| 64  | 19005148 | Vũ Tiến          | Quan  | Nam       | 21/11/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 6.97   | Trung bình  | A         | B  |
| 65  | 19005188 | Phan Hoàng       | Thanh | Nam       | 26/01/1999 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 6.71   | Trung bình  | A         |    |
| 66  | 19005420 | Nguyễn Văn       | Toàn  | Nam       | 30/06/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 7.11   | Trung bình  | A         | B  |
| 67  | 19005339 | Nguyễn Lê Hùng   | Vĩ    | Nam       | 07/05/2001 | Tp. Hồ Chí Minh | 19C2-ĐĐT1 | 5.95   | Trung bình  | A         | B  |

**Tổng cộng danh sách có 67 sinh viên**

- Giỏi: 6 8,96%  
- Khá: 22 32,83%  
- Trung bình: 39 58,21%